

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 07/8/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Cao Thị Ngọc Anh	Nữ	05/12/2000	Hà Tĩnh	5.7	9.0	1177/QĐ300/2022	TH003976	
2	Hồ Thị Dung	Nam	14/11/1988	Nghệ An	5.7	8.5	1178/QĐ300/2022	TH003977	
3	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	16/9/1997	Nghệ An	7.0	8.0	1179/QĐ300/2022	TH003978	
4	Hoàng Mạnh Hà	Nam	16/12/1973	Hà Tĩnh	6.3	7.0	1180/QĐ300/2022	TH003979	
5	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	05/12/1998	Nghệ An	5.0	9.0	1181/QĐ300/2022	TH003980	
6	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	12/12/1988	Bắc Ninh	8.3	9.0	1182/QĐ300/2022	TH003981	
7	Nguyễn Cẩm Hằng	Nữ	29/12/2000	Nghệ An	5.0	7.0	1183/QĐ300/2022	TH003982	
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	21/12/1983	Nghệ An	7.0	6.5	1184/QĐ300/2022	TH003983	
9	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	23/4/1979	Nghệ An	7.0	8.0	1185/QĐ300/2022	TH003984	
10	Phan Doãn Hòa	Nam	18/8/1978	Nghệ An	7.0	6.0	1186/QĐ300/2022	TH003985	
11	Nguyễn Văn Hoàn	Nam	05/11/1991	Nghệ An	5.3	5.0	1187/QĐ300/2022	TH003986	
12	Lê Thị Huyền	Nữ	09/12/2000	Nghệ An	5.0	7.0	1188/QĐ300/2022	TH003987	
13	Nguyễn Như Khánh	Nữ	02/10/1997	Nghệ An	6.7	7.0	1189/QĐ300/2022	TH003988	
14	Nguyễn Thị Loan	Nữ	10/01/1996	Nghệ An	5.7	5.0	1190/QĐ300/2022	TH003989	
15	Trương Thị Trà My	Nữ	02/10/2000	Nghệ An	7.0	8.0	1191/QĐ300/2022	TH003990	
16	Nguyễn Thị Nga	Nữ	04/6/1978	Nghệ An	6.7	9.0	1192/QĐ300/2022	TH003991	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
17	Trần Thị Lan Nhi	Nữ	08/5/2000	Nghệ An	5.0	7.5	1193/QĐ300/2022	TH003992	
18	Trần Thị Oanh	Nữ	20/02/1986	Nghệ An	5.7	9.0	1194/QĐ300/2022	TH003993	
19	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	20/10/1998	Nghệ An	5.3	6.5	1195/QĐ300/2022	TH003994	
20	Nguyễn Sinh Phúc	Nữ	29/01/1998	Ninh Bình	6.3	9.0	1196/QĐ300/2022	TH003995	
21	Lang Chí Phương	Nữ	11/7/1997	Nghệ An	6.3	7.0	1197/QĐ300/2022	TH003996	
22	Đỗ Thị Phụng	Nữ	26/7/1998	Hải Dương	6.7	8.5	1198/QĐ300/2022	TH003997	
23	Nguyễn Ngọc Quảng	Nam	01/5/1971	Nghệ An	6.3	6.5	1199/QĐ300/2022	TH003998	
24	Đặng Thị Soa	Nữ	13/10/1987	Nghệ An	6.7	9.0	1200/QĐ300/2022	TH003999	
25	Đậu Thị Thanh	Nữ	20/9/2000	Nghệ An	5.3	7.5	1201/QĐ300/2022	TH004000	
26	Nguyễn Văn Thế	Nam	14/5/1984	Nghệ An	6.3	5.5	1202/QĐ300/2022	TH004001	
27	Phan Thị Thương	Nữ	26/02/1999	Nghệ An	6.3	6.0	1203/QĐ300/2022	TH004002	
28	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ	03/4/1989	Nghệ An	5.0	9.5	1204/QĐ300/2022	TH004003	
29	Vũ Thị Thủy	Nữ	26/3/1984	Nghệ An	6.3	8.5	1205/QĐ300/2022	TH004004	
30	Hoàng Thị Trang	Nữ	15/10/1997	Nghệ An	5.0	9.0	1206/QĐ300/2022	TH004005	
31	Tăng Thị Khánh Vân	Nữ	05/02/1986	Nghệ An	5.3	9.0	1207/QĐ300/2022	TH004006	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

